

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là Nghị định số 67/2012/NĐ-CP);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

**Chương I
MỨC THU THUỶ LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC**

Điều 1. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước

1. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước đối với công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1 và 2 Điều 19 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt,

điều kiện cụ thể của từng công trình thủy lợi và các hoạt động tương quan của từng hệ thống công trình thủy lợi để quyết định mức thu cụ thể đối với các đối tượng dùng nước quy định tại tiết 5, tiết 7 và tiết 8 Biểu mức thu tiền nước tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kết cấu hệ thống công trình thủy lợi và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để quy định vị trí cống đầu kênh và biện pháp tưới, tiêu của tổ chức hợp tác dùng nước. Vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước là căn cứ để xác định phạm vi thủy lợi phí phải nộp theo quy định của nhà nước và phí dịch vụ thủy lợi nội đồng, đồng thời là căn cứ để phân định trách nhiệm quản lý và chi phí vận hành, duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi của các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức hợp tác dùng nước.

2. Quy định mức thủy lợi phí: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kết cấu hệ thống công trình thủy lợi; quy trình và biện pháp tưới, tiêu; diện tích đất canh tác được tưới, tiêu ban hành Quyết định mức thu thủy lợi phí đối với từng diện tích, biện pháp tưới tiêu để làm căn cứ lập dự toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn.

3. Căn cứ vào điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương và đặc điểm từng hệ thống công trình thủy lợi, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định mức trần phí dịch vụ lấy nước của tổ chức hợp tác dùng nước tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng) do tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức, cá nhân sử dụng nước thỏa thuận (gọi tắt là phí dịch vụ thủy lợi nội đồng). Mức phí dịch vụ thủy lợi nội đồng của các tổ chức hợp tác dùng nước không được cao hơn mức trần do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI MIỄN THUỶ LỢI PHÍ VÀ NGUỒN KINH PHÍ CẤP BÙ MIỄN THU THUỶ LỢI PHÍ

Điều 2. Đối tượng miễn thủy lợi phí

1. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao; đất nông nghiệp được nhà nước giao cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Miễn thủy lợi phí đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc

hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyển đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh.

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nông trường viên bao gồm: cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Các trường hợp không thuộc diện miễn thu lợi phí phải nộp thu lợi phí theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ .

Điều 3. Phạm vi miễn thu thủy lợi phí

Phạm vi thực hiện miễn thu thủy lợi phí được tính từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Điều 4. Các tổ chức được ngân sách cấp bù kinh phí do thực hiện miễn thủy lợi phí

Các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác các công trình thủy lợi được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi là đơn vị quản lý thủy nông) thực hiện nhiệm vụ cấp nước, tưới nước, tiêu nước cho diện tích được miễn thủy lợi phí được ngân sách cấp bù kinh phí do thực hiện miễn thủy lợi phí, bao gồm:

1. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, công ty cổ phần và các doanh nghiệp tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi có giấy phép đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao nhiệm vụ quản lý và khai thác công trình thủy lợi gồm: Trung tâm quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Ban quản lý, khai thác công trình thủy lợi, Trạm quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3. Các tổ chức hợp tác dùng nước: Ban quản lý thủy nông, tổ đường nước, đội thủy nông, hội dùng nước, hiệp hội dùng nước, hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc đồng ý cho thành lập, hoặc có giấy phép đăng ký kinh doanh, hoặc được đại hội xã viên thông qua quy chế, điều lệ hoạt động.

4. Các tổ chức khác được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Điều 5. Mức miễn thủy lợi phí, mức cấp bù thủy lợi phí được miễn

Mức miễn thủy lợi phí thực hiện theo quy định tại tiết b điểm 5 Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP đã được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP.

Mức cấp bù thủy lợi phí được miễn thực hiện theo qui định điểm a khoản 2 Điều 19a Nghị định số 143/2003/NĐ-CP đã được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP.

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương

1. Ngân sách trung ương

a) Bảo đảm 100% số thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí miễn thu thủy lợi phí tăng thêm so với kinh phí miễn thủy lợi phí đã được cân đối ngân sách hàng năm theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011 đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương.

c) Hỗ trợ 50% kinh phí miễn thu thủy lợi phí tăng thêm so với kinh phí miễn thủy lợi phí đã được cân đối ngân sách hàng năm theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011 đối với các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%.

2. Ngân sách địa phương

a) Đảm bảo phần kinh phí miễn thủy lợi phí đã được cân đối ngân sách hàng năm được quy định tại Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011.

b) Đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương từ 50% trở lên, ngân sách địa phương đảm bảo 100% thủy lợi phí được miễn tăng thêm cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

c) Đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, ngân sách địa phương đảm bảo 50% thủy lợi phí được miễn tăng thêm cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ, THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC MIỄN THUỶ LỢI PHÍ.

Điều 7. Trình tự xác nhận đối tượng và diện tích đất được miễn thủy lợi phí

1. Đơn vị quản lý thủy nông phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào bản đồ giải thửa, hình thức cấp nước, tưới nước, tiêu nước, hợp đồng cấp nước, tưới nước, tiêu nước giữa đơn vị quản lý thủy nông với các Hộ dùng nước (bao gồm: UBND xã, phường, thị trấn, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, giám đốc trạm trại thí nghiệm, giám đốc nông trường hoặc ký trực tiếp với các hộ gia đình, cá nhân) để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được miễn thủy lợi phí theo mẫu quy định tại phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

Trường hợp các Hộ dùng nước là UBND xã, phường, thị trấn, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, giám đốc trạm trại thí nghiệm, giám đốc nông trường thì phải có bảng danh sách các hộ gia đình dùng nước kèm theo để phục vụ cho việc theo dõi diện tích tưới, tiêu và nghiệm thu thanh lý hợp đồng và thanh quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đối tượng được miễn thủy lợi phí cư trú kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích miễn thủy lợi phí trong bảng kê do đơn vị quản lý thủy nông lập.

3. Sau khi lập bảng kê, đơn vị quản lý thủy nông lập hồ sơ miễn thủy lợi phí để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Việc xác định diện tích miễn thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP dựa trên diện tích miễn thủy lợi phí đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo Nghị định số 115/2008/NĐ-CP cộng thêm phần diện tích rà soát tăng thêm của phần diện tích đất nông trường nhận khoán theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ và đất trạm trại thí nghiệm và phải hoàn thành trước ngày 30/6/2013.

5. Việc xác định diện tích miễn thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP theo vùng miền núi được xác định theo Quyết định phân vùng của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban dân tộc.

Hàng năm, nếu có biến động về diện tích đất, mặt nước được miễn thủy lợi phí thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quyết định điều chỉnh, bổ sung.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định diện tích miễn thủy lợi phí

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định diện tích miễn thủy lợi phí đối với diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước tạo nguồn đối với các đơn vị quản lý thủy nông trung ương.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định diện tích miễn thủy lợi phí đối với các diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông địa phương.

Điều 9. Hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định diện tích miễn thu thủy lợi phí

Hồ sơ để trình cơ quan có thẩm quyền quyết định diện tích miễn thu thủy lợi phí gồm (các hồ sơ là các bản chính):

1. Đối với các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

1.1. Tờ trình của các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ đề nghị phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí;

1.2. Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ với các đơn vị thủy nông địa phương;

1.3. Hợp đồng tưới nước, tiêu nước, cấp nước của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ với các đơn vị thủy nông địa phương.

2. Đối với các đơn vị thủy nông địa phương:

2.1. Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí theo từng đơn vị quản lý thủy nông;

2.2. Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước và cấp nước cho từng Hộ dùng nước theo địa bàn có xác nhận của Ủy ban nhân dân quận, huyện, hoặc thị xã;

2.3. Hợp đồng (hoặc sổ bộ) tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông với các Hộ dùng nước (bao gồm: UBND xã, phường, thị trấn, hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước, giám đốc trạm trại thí nghiệm, giám đốc nông trường hoặc các hộ gia đình, cá nhân) để lập bảng kê.

Bảng kê diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước kèm theo quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là căn cứ để đấu thầu, giao kế hoạch hoặc đặt hàng cho các đơn vị quản lý thủy nông; là căn cứ để các cơ quan nhà nước thực hiện giám sát việc phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước của các đơn vị quản lý thủy nông; là căn cứ để lập dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông.

Chương IV

LẬP, GIAO DỰ TOÁN.

Điều 10. Lập dự toán

1. Đối tượng lập dự toán:

Gồm các đơn vị quản lý thủy nông được quy định tại Điều 4 của Thông tư này, cụ thể như sau :

a) Các đơn vị quản lý thủy nông là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, đơn vị sự nghiệp có thu công lập do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập: Lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu, dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí, kinh phí hỗ trợ khác báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao kế hoạch. Dự toán của các đơn vị phải có thuyết minh chi tiết theo từng biện pháp tưới tiêu, từng mức thu cho từng diện tích phù hợp với đặc thù của từng đơn vị.

Đối với đơn vị quản lý thủy nông do cấp tỉnh quản lý gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính; Sở Tài chính tổng hợp dự toán chi ngân sách địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Đối với đơn vị quản lý thủy nông trung ương báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính; Bộ Tài chính tổng hợp dự toán chi ngân sách trung ương.

b) Đối với đơn vị quản lý thủy nông do cấp huyện quản lý, công ty cổ phần: Lập kế hoạch về diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước theo từng biện pháp tưới, tiêu và diện tích được miễn thủy lợi phí và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù số thủy lợi phí được miễn gửi cho Phòng Tài chính cấp huyện. Phòng Tài chính huyện chủ trì phối hợp với Phòng Nông nghiệp kiểm tra, rà soát và tổng hợp dự toán báo cáo Ủy ban nhân dân huyện.

c) Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước, đơn vị sự nghiệp có thu công lập được Nhà nước quyết định thành lập quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi do công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thì dự toán của tổ chức hợp tác dùng nước, đơn vị sự nghiệp có thu công lập được gửi cho công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ để tổng hợp trong kế hoạch chung. Ngân sách nhà nước cấp khoản kinh phí này cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu (bao gồm cả phần công ty và tổ chức hợp tác dùng nước, đơn vị sự nghiệp có thu công lập). Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán khoản kinh phí cấp phát miễn thủy lợi phí theo quy định hiện hành.

2. Dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí:

Phương pháp lập dự toán hỗ trợ kinh phí do miễn thủy lợi phí theo qui định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước.

Một số lưu ý khi lập dự toán:

a) Khi lập dự toán phải căn cứ vào diện tích (hoặc m³ nước), mức thu theo từng biện pháp tưới tiêu phù hợp với quy định miễn thủy lợi phí do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt.

b) Dự toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí là một bộ phận trong kế hoạch tài chính của các đơn vị quản lý thủy nông. Tùy thuộc mô hình tổ chức quản lý đơn vị quản lý thủy nông, kế hoạch tài chính được lập theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Tổng hợp dự toán:

3.1. Phòng Tài chính huyện tổng hợp dự toán bù do miễn thủy lợi phí của các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, rà soát và gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp trong dự toán ngân sách địa phương.

3.2. Đối với các tổ chức hợp tác dùng nước, đơn vị sự nghiệp có thu công lập quản lý một phần công trình nằm trong lưu vực hệ thống công trình thủy lợi do công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ gửi Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung.

3.3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán bù miễn thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông địa phương gồm cả dự toán cấp bù thủy lợi phí được miễn của tổ chức hợp tác dùng nước do cấp huyện quản lý (*theo mẫu biểu phụ lục số 2, số 3 và số 4 kèm theo Thông tư này*) để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Dự toán kinh phí miễn thủy lợi phí phân chia theo nguồn ngân sách trung ương đảm bảo, nguồn ngân sách địa phương đảm bảo, nguồn ngân sách đã được cân đối tại ngân sách địa phương, nguồn ngân sách tăng thêm:

a) Đối với các địa phương nhận trợ cấp bù miễn thủy lợi phí 100% hoặc 50% từ ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ trong đó cần nêu rõ tổng số kinh phí cấp bù

miễn thủy lợi phí, kinh phí đã được cân đối ngân sách địa phương theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011, kinh phí hỗ trợ tăng thêm theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP .

b) Đối với địa phương không phải nhận hoặc nhận một phần kinh phí bù miễn thủy lợi phí của ngân sách trung ương, dự toán thuộc phần ngân sách địa phương cấp bù miễn thủy lợi phí được tổng hợp chung trong dự toán ngân sách của địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê chuẩn, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính.

3.4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp dự toán của các đơn vị quản lý thủy nông trung ương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung.

3.5. Bộ Tài chính tổng hợp dự toán cấp bù miễn thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông trung ương, dự toán cấp bù miễn thủy lợi phí của các địa phương vào dự toán ngân sách trung ương để báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

3.6. Sau khi dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê chuẩn, Bộ Tài chính phân bổ mức cấp bù, mức hỗ trợ cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương.

Điều 11. Giao dự toán cho các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện giao kế hoạch

1. Căn cứ vào dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và thông báo mức hỗ trợ kinh phí bù miễn thủy lợi phí của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện giao dự toán cho các đơn vị thủy nông và kinh phí miễn thủy lợi phí cho ngân sách cấp huyện.

Sở Tài chính làm đầu mối chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí miễn thủy lợi phí cho từng đơn vị quản lý thủy nông và các huyện.

2. Căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh, thành phố về kinh phí hỗ trợ miễn thuỷ lợi phí, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao dự toán cho các đơn vị thuỷ nông thuộc huyện quản lý trên cơ sở đề nghị của Phòng Tài chính và Phòng Nông nghiệp huyện.

3. Căn cứ vào dự toán ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt và thông báo của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao kế hoạch cho các đơn vị quản lý thuỷ nông trung ương.

Việc giao dự toán phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

Điều 12. Đặt hàng dịch vụ thuỷ nông

Đối với các đơn vị quản lý thuỷ nông thuộc diện đặt hàng dịch vụ thuỷ nông thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan được uỷ quyền thực hiện ký hợp đồng đặt hàng với đơn vị thuỷ nông theo quy định của pháp luật. Việc ký hợp đồng đặt hàng phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

Đối với trường hợp công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi và tổ chức hợp tác dùng nước cùng quản lý một công trình thuỷ lợi mà ở đó công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi làm nhiệm vụ tạo nguồn thì công ty quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi ký hợp đồng với các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý một phần công trình trong hệ thống công trình do công ty và tổ hợp tác cùng quản lý.

Điều 13. Đấu thầu dịch vụ thuỷ nông

Đối với các đơn vị quản lý thuỷ nông thuộc diện đấu thầu dịch vụ thuỷ nông thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan được uỷ quyền tổ chức đấu thầu và ký hợp đồng giao thầu với đơn vị thuỷ nông theo quy định của pháp luật. Việc ký hợp đồng giao thầu phải hoàn thành trước ngày 31/12 năm trước năm kế hoạch.

Điều 14. Chế độ báo cáo

1. Đối với đơn vị giao dự toán

Kết thúc năm, đơn vị được giao dự toán phải báo cáo tình hình thực hiện dự toán cho cơ quan giao dự toán và cơ quan tài chính (Bộ Tài chính đối với các đơn vị quản lý thủy nông trung ương, Sở Tài chính đối với đơn vị quản lý thủy nông thuộc cấp tỉnh quản lý, Phòng Tài chính đối với các đơn vị thuộc cấp huyện giao dự toán).

Báo cáo thực hiện dự toán là căn cứ để quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý thủy nông.

2. Đối với đơn vị nhận đặt hàng

Kết thúc năm, cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng phải lập biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng. Biên bản thanh lý hợp đồng đặt hàng là căn cứ để cơ quan đặt hàng thanh, quyết toán kinh phí cho đơn vị nhận đặt hàng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù miễn thủy lợi phí.

3. Đối với đơn vị nhận đấu thầu

Kết thúc năm, cơ quan được giao nhiệm vụ đấu thầu và đơn vị nhận thầu phải tổ chức nghiệm thu dịch vụ thủy nông đã đấu thầu, lập biên bản thanh lý hợp đồng giao nhận thầu. Biên bản thanh lý hợp đồng giao nhận thầu là căn cứ để cơ quan tổ chức đấu thầu thanh, quyết toán kinh phí cho đơn vị nhận đấu thầu và quyết toán kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù miễn thủy lợi phí.

Chương V

CẤP PHÁT, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

CẤP BÙ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ

Điều 15. Cấp phát, thanh toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí đối với các đơn vị thủy nông thuộc diện giao kế hoạch

Cấp phát kinh phí miễn thủy lợi phí đối với đơn vị quản lý thủy nông:

1. Căn cứ vào dự toán được giao, đơn vị quản lý thủy nông phân bổ dự toán năm theo nội dung chỉ gửi cơ quan tài chính để làm căn cứ cấp phát. Đơn vị quản lý thủy nông trung ương gửi Bộ Tài chính, đơn vị quản lý thủy nông cấp tỉnh quản lý gửi Sở Tài chính, đơn vị thủy nông cấp huyện quản lý gửi Phòng Tài chính huyện.

2. Việc cấp phát kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn liên quan. Cụ thể như sau:

Cấp phát kinh phí bù thủy lợi phí được miễn tăng thêm của ngân sách trung ương cho địa phương, của ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện được xác định là khoản hỗ trợ có mục tiêu.

Cấp kinh phí bù thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý thủy nông được giao kế hoạch: Căn cứ vào dự toán ngân sách được duyệt và dự toán của đơn vị quản lý thủy nông, cơ quan tài chính cấp kinh phí cho đơn vị quản lý thủy nông hai (02) lần trong năm vào đầu quý I cấp 60% tổng kinh phí và đầu quý III cấp 40% kinh phí còn lại trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm, dự kiến thực hiện 6 tháng cuối năm và ước thực hiện kế hoạch cả năm của đơn vị quản lý thủy nông. Việc cấp phát được thực hiện bằng lệnh chi tiền.

Điều 16. Cấp phát, thanh toán kinh phí thủy lợi phí được miễn đối với các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện đặt hàng

Việc thanh toán kinh phí miễn thủy lợi phí đối với các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện đặt hàng được căn cứ vào hợp đồng đặt hàng ký giữa cơ quan đặt hàng và đơn vị nhận đặt hàng. Cơ quan tài chính thanh toán kinh phí cho đơn vị nhận đặt hàng và thực hiện việc cấp phát thanh toán bằng lệnh chi tiền. Cụ thể như sau: Ngay sau khi hợp đồng đặt hàng được ký, cơ quan đặt hàng tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận đặt hàng. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng đạt 60% giá trị hợp đồng, cơ quan đặt hàng ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý.

Đối với các tổ hợp tác dùng nước được phân cấp quản lý một phần công trình trong hệ thống lưu vực công trình thủy lợi do công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi quản lý, Công ty thực hiện tạm ứng và thanh toán kinh phí cho

các tổ hợp tác dùng nước theo hợp đồng ký giữa 02 bên. Mức tạm ứng thanh toán theo tỉ lệ mà công ty được ngân sách nhà nước tạm ứng và thanh toán.

Điều 17. Cấp phát, thanh toán kinh phí thủy lợi phí được miễn đối với các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện đấu thầu

Việc thanh toán kinh phí thủy lợi phí được miễn đối với các đơn vị quản lý thủy nông thuộc diện đấu thầu được căn cứ vào hợp đồng giao nhận thầu đã ký giữa cơ quan tổ chức đấu thầu với đơn vị nhận thầu. Cơ quan tài chính thanh toán kinh phí cho đơn vị nhận thầu và thực hiện cấp phát thanh toán bằng lệnh chi tiền. Cụ thể như sau: Ngay sau khi hợp đồng nhận thầu được ký, cơ quan tổ chức đấu thầu tạm ứng 50% kinh phí theo hợp đồng cho đơn vị nhận thầu. Sau khi có báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng với khối lượng đã thực hiện đạt 60% giá trị nhận thầu, cơ quan tổ chức đấu thầu ứng tiếp 40% kinh phí theo hợp đồng, 10% kinh phí còn lại được thanh toán sau khi hợp đồng được nghiệm thu, thanh lý.

Điều 18. Quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn

Việc quyết toán tài chính kinh phí cấp bù thủy lợi phí được miễn thực hiện theo các quy định hiện hành. Các đơn vị quản lý thủy nông phải có đầy đủ các chứng từ để làm căn cứ thanh, quyết toán các khoản hỗ trợ tài chính (bản sao có xác nhận sao y bản chính của đơn vị quản lý thủy nông): Hợp đồng tưới nước, tiêu nước, cấp nước của đơn vị quản lý thủy nông với các Hộ dùng nước, biên bản nghiệm thu diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước; biên bản thanh lý hợp đồng tưới nước, tiêu nước và cấp nước; Biên bản nghiệm thu diện tích từng đợt tưới, Biên bản nghiệm thu cuối vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước.

Cấp huyện được quyết toán với ngân sách cấp tỉnh khoản chi cấp bù miễn thủy lợi phí theo hình thức bổ sung có mục tiêu theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Đối với các địa phương phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải làm báo cáo quyết toán với ngân sách trung ương khoản trợ cấp theo hình thức bổ sung có mục tiêu theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức việc kiểm tra và phê duyệt khoản cấp bù do miễn thu thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông trung ương. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổ chức việc kiểm tra và phê duyệt quyết toán khoản cấp bù miễn thu thủy lợi phí của các đơn vị quản lý thủy nông địa phương quy định tại điều 4 Thông tư này. Việc kiểm tra và phê duyệt khoản cấp bù miễn thu thủy lợi phí này được thực hiện cùng với việc phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm của các đơn vị quản lý thủy nông. Cụ thể: Sở Tài chính các tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Các đơn vị thủy nông phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của số liệu báo cáo.

Điều 19. Xử lý thừa, thiếu kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí

1. Đối với kinh phí cấp theo hình thức giao kế hoạch:

Sau khi quyết toán năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nếu số kinh phí được cấp trong năm lớn hơn số được hỗ trợ theo quyết toán thì số chênh lệch được chuyển thành số cấp phát của năm sau; Trường hợp số cấp phát ít hơn số được hỗ trợ theo quyết toán thì sẽ được cấp bổ sung.

2. Đối với kinh phí cấp theo hình thức đấu thầu, đặt hàng:

Căn cứ vào quyết toán kinh phí được phê duyệt của cơ quan đấu thầu, đặt hàng, nếu kinh phí cấp năm trước chưa sử dụng hết cơ quan nhận thầu, nhận đặt hàng phải nộp hoàn trả ngân sách nhà nước.

Nếu kinh phí cấp năm trước chưa đủ để thanh toán cho các đơn vị nhận thầu, nhận đặt hàng thì số thiếu sẽ được lấy từ dự toán kinh phí của năm nay để thanh toán.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2013 và thay thế Thông tư số 36/2009/TT-BTC ngày 26/2/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày

14/11/2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị quản lý thủy nông phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. 

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các PTTg Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát NDTC;
- Toà án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TC, Sở NN và PTNT, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu